

Số: 19407/BTC-PTHT

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025

V/v Thực hiện chế độ báo cáo
nhANH theo tuần tình hình phân bổ
và giải ngân vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước năm
2025 – lũy kế đến hết ngày
11/12/2025

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công điện số 169/CĐ-TTg ngày 21/9/2025 về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 11/12/2025¹ như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2025

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao² là **913.216,2** tỷ đồng (bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 437.488,9 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương (NSĐP) là 475.727,3 tỷ đồng). Trong đó:

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm là **825.922,3 tỷ đồng** (bao gồm: vốn NSTW là 350.195 tỷ đồng³ và vốn NSĐP là 475.727,3 tỷ đồng).

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 được giao bổ sung là **87.293,9⁴** tỷ đồng (bao gồm: 2.498,28 tỷ đồng vốn chương trình mục tiêu quốc gia; 84.795,68 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW hàng năm). Trong đó, số kế hoạch vốn giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 và bổ sung thực hiện Nghị quyết số Nghị quyết số 57-NQ/TW⁵ là 27.429,6 tỷ đồng.

¹ Báo cáo được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính và Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

² Tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 154/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 1148/QĐ-TTg ngày 13/06/2025; số 1411/QĐ-TTg ngày 29/6/2025; số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 134/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 1839/QĐ-TTg ngày 26/8/2025; số 170/QĐ-TTg ngày 28/8/2025; số 185/QĐ-TTg ngày 17/9/2025; số 2137/QĐ-TTg ngày 26/9/2025; số 2173/QĐ-TTg ngày 05/10/2025. số 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025; số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 210/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 215/QĐ-TTg ngày 22/10/2025; số 2429/QĐ-TTg ngày 03/11/2025; số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025; 231/QĐ-TTg ngày 10/11/2025; số 2495/QĐ-TTg ngày 14/11.

³ Bao gồm: 266.968 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 58.638,1 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023.

⁴ So với thời điểm báo cáo tuần trước, kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao tăng thêm 3.699,2 tỷ đồng.

⁵ Được phép chuyển nguồn và kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân đến hết năm sau theo quy định tại Luật NSNN và Luật Đầu tư công.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2025 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là 167.522,6 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2025 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.080.738,8 tỷ đồng.**

1.3. Kế hoạch phân bổ:

Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.059.281,5 tỷ đồng** (bao gồm NSTW là 416.031,6 tỷ đồng, NSDP là 643.249,9 tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng, tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **891.758,9 tỷ đồng**, đạt **97,7%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

Số vốn còn lại là **21.457,4 tỷ đồng** (chiếm **2,3%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) của **11 bộ**, cơ quan trung ương và **25 địa phương** chủ yếu mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung từ nguồn tăng thu NSTW các năm và việc điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương sau ngày 30/9/2025⁶; hiện các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đang triển khai hoàn thiện các thủ tục đầu tư làm cơ sở để bố trí vốn cho các dự án.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2025:

2.1. Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến hết ngày 04/12/2025 là 557.054,4 tỷ đồng, đạt 61% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (913.216,2 tỷ đồng).

2.2. Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến hết ngày 11/12/2025 là 577.703,9 tỷ đồng, đạt 63,3% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (tăng 20.649,5 tỷ đồng so với tuần trước).

Nếu không tính kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 và bổ sung thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW (27.429,6 tỷ đồng), ước tỷ lệ giải ngân đạt **65,2%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Kết quả tính đến hết ngày **11/12/2025**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **12 bộ**, cơ quan trung ương và **17 địa phương** có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm: Ngân hàng Phát triển; Văn phòng Trung ương Đảng; Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Kiểm toán Nhà nước; Đài Tiếng nói Việt Nam; Thanh tra Chính phủ; Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Bộ Công Thương; Viện

⁶ Theo các Quyết định số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 2429/QĐ-TTg ngày 03/11/2025; số 231/QĐ-TTg ngày 10/11/2025; số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025; số 2495/QĐ-TTg ngày 14/11/2025.

kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp; Hà Tĩnh; Ninh Bình; Thanh Hóa; Nghệ An; Thành phố Hải Phòng; Lào Cai; Thái Nguyên; Bắc Ninh; Phú Thọ; Tây Ninh; Thành phố Hà Nội; Gia Lai; Cà Mau; Đồng Tháp; Quảng Ninh; Quảng Ngãi.

Tuy nhiên, vẫn còn 21 bộ, cơ quan trung ương và 12 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới bình quân chung cả nước⁷, bao gồm: Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Văn phòng Chính phủ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Bộ Y tế; Bộ Công an; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Thông tấn xã Việt Nam; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Tòa án nhân dân tối cao; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Đài Truyền hình Việt Nam; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Ngoại giao; Bộ Nội vụ; Tuyên Quang; Sơn La; Cần Thơ; Vĩnh Long; Quảng Trị; Đắk Lắk; Lâm Đồng; Khánh Hòa; Cao Bằng; Thành phố Đà Nẵng; An Giang; Hưng Yên; Lạng Sơn.

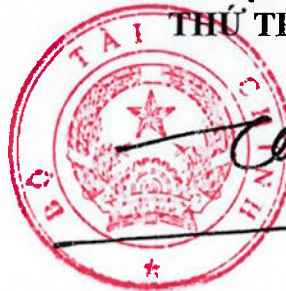
(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ. / 

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Cổng TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải Cổng TTĐT Bộ Tài chính);
- Lưu: VT, PTHT (4b). 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Đỗ Thành Trung

⁷ Đánh giá trên cơ sở các bộ, cơ quan trung ương và địa phương mới được điều chỉnh kế hoạch vốn; giao bổ sung kế hoạch vốn sau ngày 30/9/2025 và thực hiện Nghị quyết 57.

Phụ lục II
LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐẾN HẾT NGÀY 11/12/2025
(Kèm theo công văn số: 19467/BTC-PTHT ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 11/12/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
	TỔNG SỐ	1.080.738.822	913.216.233	167.522.589	577.703.889	63,3%	53,5%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	217.338.478	217.338.478	0	108.725.408	50,0%	50,0%	
1	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.030.000	5.030.000	0	5.030.000	100,0%	100,0%	
2	Văn phòng Trung ương Đảng	722.208	722.208	0	640.791	88,7%	88,7%	
3	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160	0	2.231.258	88,3%	88,3%	
4	Kiểm toán Nhà nước	4.605	4.605	0	3.995	86,8%	86,8%	
5	Đài Tiếng nói Việt Nam	99.947	99.947	0	81.674	81,7%	81,7%	
6	Thanh tra Chính phủ	1.940	1.940	0	1.544	79,6%	79,6%	
7	Ngân hàng Chính sách xã hội	7.174.283	7.174.283	0	5.583.600	77,8%	77,8%	
8	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	4.000.000	4.000.000	0	3.055.580	76,4%	76,4%	
9	Bộ Công thương	485.040	485.040	0	348.949	71,9%	71,9%	
10	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275.050	275.050	0	185.245	67,3%	67,3%	
11	Bộ Tài chính	1.485.272	1.485.272	0	977.682	65,8%	65,8%	
12	Bộ Tư pháp	718.158	718.158	0	472.711	65,8%	65,8%	
13	Bộ Nội vụ	74.822	74.822	0	46.372	62,0%	62,0%	
14	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	880.639	880.639	0	537.750	61,1%	61,1%	Nếu không tính 171,1 tỷ đồng kế hoạch vốn năm 2025 của 01 dự án của UBMTTQ (trước sáp nhập) phải dừng thực hiện theo ý kiến của Tổng Bí thư tại văn bản số 3752-CV/VPTWD/nb ngày 22/02/2025, tỷ lệ giải ngân là 75,8%, cao hơn trung bình cả nước
15	Bộ Ngoại giao	465.768	465.768	0	266.933	57,3%	57,3%	
16	Bộ Xây dựng	76.646.392	76.646.392	0	42.284.248	55,2%	55,2%	
17	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19.531.009	19.531.009	0	10.543.197	54,0%	54,0%	
18	Đài Truyền hình Việt Nam	184.187	184.187	0	92.244	50,1%	50,1%	
19	Bộ Quốc phòng	54.476.100	54.476.100	0	25.789.163	47,3%	47,3%	Nếu không tính 14.913,7 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 65,2%, cao hơn trung bình cả nước
20	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.606.496	1.606.496	0	750.829	46,7%	46,7%	
21	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.098.674	2.098.674	0	954.882	45,5%	45,5%	
22	Toà án nhân dân tối cao	856.199	856.199	0	368.946	43,1%	43,1%	
23	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	706.337	706.337	0	291.236	41,2%	41,2%	
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	0	591.927	39,5%	39,5%	
25	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	107.016	107.016	0	39.581	37,0%	37,0%	
26	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.997.790	2.997.790	0	1.082.048	36,1%	36,1%	
27	Bộ Khoa học và Công nghệ	151.217	151.217	0	52.000	34,4%	34,4%	
28	Thông tấn xã Việt Nam	71.520	71.520	0	22.829	31,9%	31,9%	
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	195.737	195.737	0	58.256	29,8%	29,8%	
30	Bộ Công an	20.218.059	20.218.059	0	4.702.857	23,3%	23,3%	BCA được giao bổ sung lượng kế hoạch vốn lớn là 16.127,1 tỷ đồng, gấp 4 lần số kế hoạch giao đầu năm là 4.091 tỷ đồng (riêng số vốn được bổ sung sau ngày 30/9/2025 và thực hiện NQ57 là 9.652,1 tỷ đồng)
31	Bộ Y tế	6.948.595	6.948.595	0	1.259.070	18,1%	18,1%	
32	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.730.776	1.730.776	0	208.368	12,0%	12,0%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 11/12/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
33	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.254.429	2.254.429	0	124.763	5,5%	5,5%	Nếu không tính 2.089,6 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 75,5%, cao hơn trung bình cả nước
34	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	831.952	831.952	0	44.835	5,4%	5,4%	
35	Văn phòng Chính phủ	253.480	253.480	0	43	0,0%	0,0%	
36	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	0	0	0,0%	0,0%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, VPCTN đã điều chỉnh giảm toàn bộ kế hoạch vốn 2025 do điều chuyển dự án sang VP TW Đảng (tại Quyết định số 2463/QĐ-TTg ngày 10/11/2025, TTCP đã quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của dự án sang VP TW Đảng)
37	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695	0	0	0,0%	0,0%	
II ĐỊA PHƯƠNG		863.400.344	695.877.755	167.522.589	468.978.482	67,4%	54,3%	
1	Tỉnh Hà Tĩnh	9.693.625	4.831.351	4.862.274	5.933.203	122,8%	61,2%	
2	Tỉnh Ninh Bình	75.899.853	28.810.497	47.089.356	33.629.421	116,7%	44,3%	
3	Tỉnh Thanh Hóa	21.548.586	13.619.879	7.928.707	14.956.878	109,8%	69,4%	
4	Thành phố Hải Phòng	39.098.525	35.893.200	3.205.325	32.526.997	90,6%	83,2%	
5	Tỉnh Lào Cai	12.949.716	9.051.031	3.898.685	8.185.328	90,4%	63,2%	
6	Tỉnh Thái Nguyên	11.198.220	8.986.905	2.211.315	8.096.673	90,1%	72,3%	
7	Tỉnh Bắc Ninh	18.866.607	15.065.560	3.801.047	13.043.642	86,6%	69,1%	
8	Tỉnh Phú Thọ	27.757.822	18.727.037	9.030.785	15.020.965	80,2%	54,1%	
9	Tỉnh Tây Ninh	17.801.812	15.905.813	1.895.999	12.687.617	79,8%	71,3%	
10	Thành phố Hà Nội	83.678.234	83.678.234	0	61.681.004	73,7%	73,7%	
11	Tỉnh Nghệ An	10.837.017	10.837.017	0	7.988.116	73,7%	73,7%	
12	Tỉnh Gia Lai	18.312.967	15.163.773	3.149.194	11.048.030	72,9%	60,3%	
13	Tỉnh Cà Mau	11.442.501	10.706.031	736.470	7.016.248	65,5%	61,3%	
14	Tỉnh Đồng Tháp	17.559.475	14.064.741	3.494.734	9.191.504	65,4%	52,3%	
15	Tỉnh Quảng Ngãi	10.744.335	8.183.889	2.560.446	5.239.457	64,0%	48,8%	
16	Tỉnh Quảng Ninh	16.758.791	11.906.177	4.852.614	7.558.854	63,5%	45,1%	
17	Thành phố Hồ Chí Minh	152.836.061	120.353.010	32.483.051	76.329.700	63,4%	49,9%	
18	Tỉnh Lai Châu	3.359.652	3.110.778	248.874	1.955.144	62,9%	58,2%	Nếu không tính 723 tỷ đồng mới được giao sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 81,9% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
19	Thành phố Huế	5.005.462	5.005.462	0	3.124.856	62,4%	62,4%	Nếu không tính 153,2 tỷ đồng mới được giao sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 64,4% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
20	Tỉnh Lạng Sơn	7.735.246	6.316.106	1.419.140	3.914.851	62,0%	50,6%	
21	Tỉnh Hưng Yên	53.243.354	40.443.567	12.799.787	24.630.405	60,9%	46,3%	
22	Tỉnh An Giang	26.446.796	21.681.870	4.764.926	13.123.127	60,5%	49,6%	
23	Tỉnh Điện Biên	3.814.413	3.814.413	0	2.272.955	59,6%	59,6%	Nếu không tính 458,53 tỷ đồng mới được giao sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 67,7% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
24	Thành phố Đà Nẵng	18.451.285	17.215.562	1.235.723	9.833.338	57,1%	53,3%	
25	Tỉnh Đồng Nai	36.839.000	31.814.043	5.024.957	17.157.118	53,9%	46,6%	Nếu không tính số kế hoạch vốn của dự án Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa - Chơn Thành được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian giải ngân đến hết năm 2026 (Nghị quyết số 138/2024/QH15 ngày 28/6/2024) là 8.036,5 tỷ đồng và tính số vốn 112,9 tỷ đồng được điều chỉnh giảm tại Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt 72,5% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 11/12/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
26	Tỉnh Cao Bằng	9.187.579	8.646.760	540.819	4.501.647	52,1%	49,0%	
27	Tỉnh Khánh Hòa	16.689.025	15.701.828	987.197	8.123.208	51,7%	48,7%	
28	Tỉnh Lâm Đồng	19.600.746	19.044.565	556.181	9.490.761	49,8%	48,4%	
29	Tỉnh Đắk Lắk	15.516.496	14.555.530	960.966	6.829.540	46,9%	44,0%	
30	Tỉnh Quảng Trị	13.744.220	12.454.639	1.289.581	5.783.732	46,4%	42,1%	
31	Tỉnh Vĩnh Long	21.270.001	18.394.182	2.875.819	8.481.582	46,1%	39,9%	
32	Thành phố Cần Thơ	28.966.697	28.958.933	7.764	12.987.115	44,8%	44,8%	
33	Tỉnh Sơn La	7.482.044	7.458.139	23905	2.431.044	32,6%	32,5%	
34	Tỉnh Tuyên Quang	19.064.181	15.477.233	3.586.948	4.204.421	27,2%	22,1%	Được bổ sung kế hoạch vốn lớn 7.722 tỷ đồng, trong đó: + 7.320 tỷ đồng bổ sung cho dự án cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) (chiếm 59% KH vốn NSTW được giao); tuy nhiên quá trình thi công dự án chịu ảnh hưởng bão lũ, thời tiết bất lợi dẫn tới khó khăn trong vận chuyển nguyên vật liệu. + 409 tỷ đồng cho trường học biên giới giao sau ngày 30/9. Nếu không tính kế hoạch giao bổ sung, tỷ lệ giải ngân là 54,2% KH TTg giao

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐẾN HẾT NGÀY 11/12/2025
(Kèm theo công văn số: 19407/BTC-PTHT ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 11/12/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó, ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
I	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.080.738.822	913.216.233	1.059.281.466	167.522.589	577.703.889	63,3%	53,5%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP	643.249.889	475.727.300	643.249.889	167.522.589	383.210.767	8055,3%	5957,4%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	437.488.933	437.488.933	416.031.577	0	194.493.122	4445,7%	4675,0%	
I	I BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	217.338.478	217.338.478	204.021.895	0	108.725.408	50,0%	50,0%	
	1 Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	0	0			0,0%	
	2 Tòa án nhân dân tối cao	856.199	856.199	856.199	0	368.946	4309,1%	4309,1%	
	3 Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275.050	275.050	275.050	0	185.245	6734,9%	6734,9%	
	4 Văn phòng Chính phủ	253.480	253.480	74.933	0	43	1,7%	5,7%	
	5 Bộ Công an	20.218.059	20.218.059	13.980.939	0	4.702.857	2326,1%	3363,8%	
	6 Bộ Quốc phòng	54.476.100	54.476.100	51.876.100	0	25.789.163	4734,0%	4971,3%	
	7 Bộ Ngoại giao	465.768	465.768	465.768	0	266.933	5731,0%	5731,0%	
	8 Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19.531.009	19.531.009	19.531.009	0	10.543.197	5398,2%	5398,2%	
	9 Bộ Tư pháp	718.158	718.158	631.616	0	472.711	6582,3%	7484,1%	
	10 Bộ Công thương	485.040	485.040	485.040	0	348.949	7194,2%	7194,2%	
	11 Bộ Khoa học và Công nghệ	151.217	151.217	151.217	0	52.000	3438,8%	3438,8%	
	12 Bộ Tài chính	1.485.272	1.485.272	1.485.272	0	977.682	6582,5%	6582,5%	
	13 Bộ Xây dựng	76.646.392	76.646.392	76.214.257	0	42.284.248	5516,8%	5548,1%	
	14 Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.997.790	2.997.790	2.785.390	0	1.082.048	3609,5%	3884,7%	
	15 Bộ Y tế	6.948.595	6.948.595	6.948.595	0	1.259.070	1812,0%	1812,0%	
	16 Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.606.496	1.606.496	1.606.496	0	750.829	4673,7%	4673,7%	
	17 Bộ Nội vụ	74.822	74.822	74.822	0	46.372	6197,6%	6197,6%	
	18 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.254.429	2.254.429	164.800	0	124.763	553,4%	7570,6%	
	19 Thanh tra Chính phủ	1.940	1.940	1.940	0	1.544	7960,8%	7960,8%	
	20 Kiểm toán Nhà nước	4.605	4.605	4.605	0	3.995	8675,8%	8675,8%	
	21 Đài Tiếng nói Việt Nam	99.947	99.947	99.947	0	81.674	8171,7%	8171,7%	
	22 Đài Truyền hình Việt Nam	184.187	184.187	184.187	0	92.244	5008,2%	5008,2%	
	23 Thông tấn xã Việt Nam	71.520	71.520	71.520	0	22.829	3192,0%	3192,0%	
	24 Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	1.499.936	0	591.927	3946,3%	3946,3%	
	25 Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	195.737	195.737	195.737	0	58.256	2976,2%	2976,2%	
	26 Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.730.776	1.730.776	1.730.776	0	208.368	1203,9%	1203,9%	
	27 Liên minh hợp tác xã Việt Nam	107.016	107.016	107.016	0	39.581	3698,6%	3698,6%	
	28 Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	706.337	706.337	706.337	0	291.236	4123,2%	4123,2%	
	29 Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.098.674	2.098.674	1.998.674	0	954.882	4549,9%	4777,6%	
	30 Bộ Dân tộc và Tôn giáo	831.952	831.952	765.915	0	44.835	538,9%	585,4%	
	31 Văn phòng Trung ương Đảng	722.208	722.208	722.208	0	640.791	8872,7%	8872,7%	
	32 Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	880.639	880.639	880.639	0	537.750	6106,4%	6106,4%	
	33 Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160	2.526.160	0	2.231.258	8832,6%	8832,6%	
	34 Ngân hàng Chính sách xã hội	7.174.283	7.174.283	5.875.100	0	5.583.600	7782,8%	9503,8%	
	35 Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.030.000	5.030.000	5.030.000	0	5.030.000	10000,0%	10000,0%	
	36 Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695	13.695	0				
	37 Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	4.000.000	4.000.000	4.000.000	0	3.055.580	7639,0%	7639,0%	
II	II ĐỊA PHƯƠNG	863.400.344	695.877.755	855.259.571	167.522.589	468.978.482	67,4%	54,3%	
a	Vốn cân đối NSĐP	643.249.889	475.727.300	643.249.889	167.522.589	383.210.767	8055,3%	5957,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	220.150.455	220.150.455	212.009.682	0	85.767.715	3895,9%	4045,5%	
1	Tỉnh Tuyên Quang	19.064.181	15.477.233	18.876.855	3.586.948	4.204.421	2716,5%	2227,3%	
a	Vốn cân đối NSĐP	6.604.248	3.017.300	6.604.248	3.586.948	2.463.190	8163,6%	3729,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	12.459.933	12.459.933	12.272.607	0	1.741.232	1397,5%	1418,8%	
2	Tỉnh Cao Bằng	9.187.579	8.646.760	8.682.479	540.819	4.501.647	5206,2%	5184,7%	
a	Vốn cân đối NSĐP	1.569.759	1.028.940	1.569.759	540.819	537.731	5226,1%	3425,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	7.617.820	7.617.820	7.112.720	0	3.963.916	5203,5%	5573,0%	
3	Tỉnh Lạng Sơn	7.735.246	6.316.106	7.530.410	1.419.140	3.914.851	6198,2%	5198,7%	
a	Vốn cân đối NSĐP	2.820.140	1.401.000	2.820.140	1.419.140	992.981	7087,7%	3521,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.915.106	4.915.106	4.710.270	0	2.921.870	5944,7%	6203,2%	
4	Tỉnh Lào Cai	12.949.716	9.051.031	12.938.791	3.898.685	8.185.328	9043,5%	6326,2%	
a	Vốn cân đối NSĐP	9.028.605	5.129.920	9.028.605	3.898.685	6.530.770	12730,7%	7233,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.921.111	3.921.111	3.910.186	0	1.654.558	4219,6%	4231,4%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	11.198.220	8.986.905	11.198.220	2.211.315	8.096.673	9009,4%	7230,3%	
a	Vốn cân đối NSĐP	7.722.295	5.510.980	7.722.295	2.211.315	6.218.774	11284,3%	8053,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.475.925	3.475.925	3.475.925	0	1.877.899	5402,6%	5402,6%	
6	Tỉnh Phú Thọ	27.757.822	18.727.037	27.757.152	9.030.785	15.020.965	8021,0%	5411,6%	
a	Vốn cân đối NSĐP	19.171.025	10.140.240	19.171.025	9.030.785	13.030.551	12850,3%	6797,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.586.797	8.586.797	8.586.127	0	1.990.414	2318,0%	2318,2%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 11/12/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
7	Tỉnh Sơn La	7.482.044	7.458.139	6.526.377	23.905	2.431.044	3259,6%	3725,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	1.921.335	1.897.430	1.921.335	23.905	1.374.419	7243,6%	7153,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.560.709	5.560.709	4.605.042	0	1.056.625	1900,2%	2294,5%	
8	Tỉnh Lai Châu	3.359.652	3.110.778	3.161.652	248.874	1.955.144	6285,1%	6183,9%	
a	Vốn cân đối NSDP	1.058.574	809.700	1.058.574	248.874	490.814	6061,7%	4636,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.301.078	2.301.078	2.103.078	0	1.464.331	6363,7%	6962,8%	
9	Tỉnh Điện Biên	3.814.413	3.814.413	3.324.183	0	2.272.955	5958,9%	6837,6%	
a	Vốn cân đối NSDP	988.000	988.000	988.000	0	880.237	8909,3%	8909,3%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.826.413	2.826.413	2.336.183	0	1.392.718	4927,5%	5961,5%	
10	Thành phố Hà Nội	83.678.234	83.678.234	83.678.234	0	61.681.004	7371,2%	7371,2%	
a	Vốn cân đối NSDP	72.706.990	72.706.990	72.706.990	0	59.008.898	8116,0%	8116,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	10.971.244	10.971.244	10.971.244	0	2.672.106	2435,6%	2435,6%	
11	Thành phố Hải Phòng	39.098.525	35.893.200	39.098.525	3.205.325	32.526.997	9062,2%	8319,2%	
a	Vốn cân đối NSDP	37.590.305	34.384.980	37.590.305	3.205.325	31.183.021	9068,8%	8295,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.508.220	1.508.220	1.508.220	0	1.343.976	8911,0%	8911,0%	
12	Tỉnh Quảng Ninh	16.758.791	11.906.177	16.758.791	4.852.614	7.558.854	6348,7%	4510,4%	
a	Vốn cân đối NSDP	16.200.904	11.348.290	16.200.904	4.852.614	7.121.626	6275,5%	4395,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	557.887	557.887	557.887	0	437.229	7837,2%	7837,2%	
13	Tỉnh Hưng Yên	53.243.354	40.443.567	53.100.519	12.799.787	24.630.405	6090,1%	4638,4%	
a	Vốn cân đối NSDP	46.416.197	33.616.410	46.416.197	12.799.787	24.064.925	7158,7%	5184,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.827.157	6.827.157	6.684.322	0	565.480	828,3%	846,0%	
14	Tỉnh Bắc Ninh	18.866.607	15.065.560	18.866.607	3.801.047	13.043.642	8657,9%	6913,6%	
a	Vốn cân đối NSDP	17.515.387	13.714.340	17.515.387	3.801.047	12.283.783	8956,9%	7013,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.351.220	1.351.220	1.351.220	0	759.859	5623,5%	5623,5%	
15	Tỉnh Ninh Bình	75.899.853	28.810.497	75.899.853	47.089.356	33.629.421	11672,6%	4430,8%	
a	Vốn cân đối NSDP	71.724.656	24.635.300	71.724.656	47.089.356	30.222.507	12268,0%	4213,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.175.197	4.175.197	4.175.197	0	3.406.914	8159,9%	8159,9%	
16	Tỉnh Thanh Hóa	21.548.586	13.619.879	21.014.868	7.928.707	14.956.878	10981,7%	7117,3%	
a	Vốn cân đối NSDP	18.357.227	10.428.520	18.357.227	7.928.707	13.536.203	12980,0%	7373,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.191.359	3.191.359	2.657.641	0	1.420.675	4451,6%	5345,6%	
17	Tỉnh Nghệ An	10.837.017	10.837.017	9.952.191	0	7.988.116	7371,1%	8026,5%	
a	Vốn cân đối NSDP	7.254.670	7.254.670	7.254.670	0	6.863.312	9460,5%	9460,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.582.347	3.582.347	2.697.521	0	1.124.803	3139,9%	4169,8%	
18	Tỉnh Hà Tĩnh	9.693.625	4.831.351	9.466.000	4.862.274	5.933.203	12280,6%	6267,9%	
a	Vốn cân đối NSDP	7.569.304	2.707.030	7.569.304	4.862.274	5.388.826	19906,8%	7119,3%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.124.321	2.124.321	1.896.696	0	544.377	2562,6%	2870,1%	
19	Tỉnh Quảng Trị	13.744.220	12.454.639	13.731.569	1.289.581	5.783.732	4643,8%	4212,0%	
a	Vốn cân đối NSDP	5.656.381	4.366.800	5.656.381	1.289.581	3.278.776	7508,4%	5796,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.087.839	8.087.839	8.075.188	0	2.504.955	3097,2%	3102,0%	
20	Thành phố Huế	5.005.462	5.005.462	4.974.504	0	3.124.856	6242,9%	6281,7%	
a	Vốn cân đối NSDP	3.348.200	3.348.200	3.348.200	0	2.355.668	7035,6%	7035,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.657.262	1.657.262	1.626.304	0	769.188	4641,3%	4729,7%	
21	Thành phố Đà Nẵng	18.451.285	17.215.562	17.074.465	1.235.723	9.833.338	5711,9%	5759,1%	
a	Vốn cân đối NSDP	12.262.683	11.026.960	12.262.683	1.235.723	7.322.853	6640,9%	5971,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.188.602	6.188.602	4.811.782	0	2.510.485	4056,6%	5217,4%	
22	Tỉnh Quảng Ngãi	10.744.335	8.183.889	10.420.430	2.560.446	5.239.457	6402,2%	5028,1%	
a	Vốn cân đối NSDP	7.651.466	5.091.020	7.651.466	2.560.446	3.433.936	6745,1%	4487,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.092.869	3.092.869	2.768.964	0	1.805.521	5837,7%	6520,6%	
23	Tỉnh Khánh Hòa	16.689.025	15.701.828	16.664.510	987.197	8.123.208	5173,4%	4874,6%	
a	Vốn cân đối NSDP	8.916.667	7.929.470	8.916.667	987.197	5.477.541	6907,8%	6143,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	7.772.358	7.772.358	7.747.843	0	2.645.667	3403,9%	3414,7%	
24	Tỉnh Đắk Lắk	15.516.496	14.555.530	15.404.088	960.966	6.829.540	4692,1%	4433,6%	
a	Vốn cân đối NSDP	6.686.036	5.725.070	6.686.036	960.966	3.249.856	5676,5%	4860,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.830.460	8.830.460	8.718.052	0	3.579.684	4053,8%	4106,1%	
25	Tỉnh Gia Lai	18.312.967	15.163.773	18.312.967	3.149.194	11.048.030	7285,8%	6032,9%	
a	Vốn cân đối NSDP	12.847.954	9.698.760	12.847.954	3.149.194	8.354.801	8614,3%	6502,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.465.013	5.465.013	5.465.013	0	2.693.229	4928,1%	4928,1%	
26	Tỉnh Lâm Đồng	19.600.746	19.044.565	19.288.344	556.181	9.490.761	4983,4%	4920,5%	
a	Vốn cân đối NSDP	10.372.111	9.815.930	10.372.111	556.181	7.213.538	7348,8%	6954,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	9.228.635	9.228.635	8.916.233	0	2.277.223	2467,6%	2554,0%	
27	Thành phố Hồ Chí Minh	152.836.061	120.353.010	151.879.786	32.483.051	76.329.700	6342,2%	5025,7%	
a	Vốn cân đối NSDP	136.131.991	103.648.940	136.131.991	32.483.051	66.151.453	6382,3%	4859,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	16.704.070	16.704.070	15.747.795	0	10.178.246	6093,3%	6463,3%	
28	Tỉnh Đồng Nai	36.839.000	31.814.043	36.839.000	5.024.957	17.157.118	5392,9%	4657,3%	
a	Vốn cân đối NSDP	19.863.077	14.838.120	19.863.077	5.024.957	12.405.582	8360,6%	6245,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	16.975.923	16.975.923	16.975.923	0	4.751.536	2799,0%	2799,0%	
29	Tỉnh Tây Ninh	17.801.812	15.905.813	17.801.142	1.895.999	12.687.617	7976,7%	7127,4%	
a	Vốn cân đối NSDP	14.045.629	12.149.630	14.045.629	1.895.999	10.081.232	8297,6%	7177,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.756.183	3.756.183	3.755.513	0	2.606.385	6938,9%	6940,2%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 11/12/2025			Ghi chú	
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)		
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao					
	1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	30	Tỉnh Vĩnh Long	21.270.001	18.394.182	20.683.676	2.875.819	8.481.582	4611,0%	4100,6%	
a		Vốn cân đối NSDP	13.098.959	10.223.140	13.098.959	2.875.819	6.185.719	6050,7%	4722,3%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.171.042	8.171.042	7.584.717	0	2.295.863	2809,8%	3027,0%	
	31	Thành phố Cần Thơ	28.966.697	28.958.933	28.908.210	7.764	12.987.115	4484,7%	4492,5%	
a		Vốn cân đối NSDP	12.462.594	12.454.830	12.462.594	7.764	6.786.306	5448,7%	5445,3%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	16.504.103	16.504.103	16.445.616	0	6.200.810	3757,1%	3770,5%	
	32	Tỉnh An Giang	26.446.796	21.681.870	26.443.697	4.764.926	13.123.127	6052,6%	4962,7%	
a		Vốn cân đối NSDP	15.197.806	10.432.880	15.197.806	4.764.926	7.068.112	6774,8%	4650,7%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	11.248.990	11.248.990	11.245.891	0	6.055.016	5382,7%	5384,2%	
	33	Tỉnh Đồng Tháp	17.559.475	14.064.741	17.559.475	3.494.734	9.191.504	6535,1%	5234,5%	
a		Vốn cân đối NSDP	11.814.804	8.320.070	11.814.804	3.494.734	6.563.493	7888,7%	5555,3%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.744.671	5.744.671	5.744.671	0	2.628.011	4574,7%	4574,7%	
	34	Tỉnh Cà Mau	11.442.501	10.706.031	11.442.001	736.470	7.016.248	6553,5%	6132,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	6.673.910	5.937.440	6.673.910	736.470	5.089.332	8571,6%	7625,7%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.768.591	4.768.591	4.768.091	0	1.926.915	4040,8%	4041,3%	